

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KCN THÁI NGUYÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03-04
Báo cáo tài chính được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22
<i>Phụ lục số 01</i>	<i>19</i>
<i>Phụ lục số 02</i>	<i>20</i>
<i>Phụ lục số 03</i>	<i>21</i>
<i>Phụ lục số 04</i>	<i>22</i>

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Phát triển Hạ tầng KCN Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Hoàng Công Doãn	Chủ tịch	Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 28/02/2019
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Thành viên	
Bà Đinh Thị Ngà	Thành viên	
Bà Đào Thị Thanh Thúy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên	

Ban giám đốc

Ông Hoàng Công Doãn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/02/2019
Bà Đinh Thị Ngà	Phó Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Hoàng Công Doãn
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 02 năm 2020

Số: *3B*/2020/BCKT.TC-ASA.01

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Phát triển Hạ tầng KCN Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Phát triển Hạ tầng KCN Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại ngày 31/12/2019 là **13.665.757.427 đồng**, bao gồm:

- Khoản tiền **5.196.000.000 đồng** là kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản của UBND tỉnh Thái Nguyên năm 2016 theo Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 14/12/2015. Trong đó, theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên số 2984/QĐ-UBND ngày 7/11/2016, Công ty đã sử dụng một phần Kinh phí trên để góp vốn điều lệ còn thiếu theo đúng phương án cổ phần hóa được phê duyệt với số tiền là **795.800.957 đồng**.

- Khoản tiền **9.265.558.384 đồng** là giá trị chênh lệch giữa Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Giá trị quyết toán của Hàng mục "San nền và thệ thông thoát nước lô D và lô E trong diện tích 21,74 ha thuộc khu CN Sông Công I giai đoạn II - Mục Bồi thường hỗ trợ GPMB diện tích 21,74 ha đợt 3 và đợt 4" theo Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Dự án Hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I.

Hiện tại, Công ty đang xem xét làm việc với các bên có liên quan để xử lý vấn đề nêu trên. Ý kiến của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 13/2019/BCKT-AVICO ngày 25/02/2019.



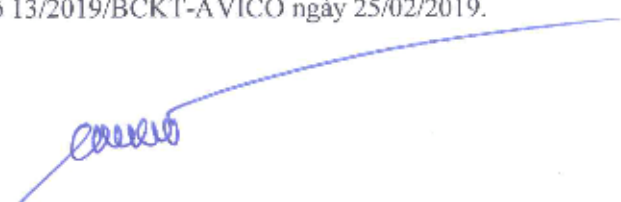
Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề Kiểm toán số:
1635-2018-239-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CHÂU Á (ASA)

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2020


Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề Kiểm toán số:
2501-2019-239-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.083.441.733	13.657.428.873
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.535.505.742	1.416.172.352
1. Tiền	111		1.535.505.742	1.416.172.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.438.582.831	10.979.188.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.032.913.263	11.129.339.956
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.551.797.610	555.294.850
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	113.902.948	127.322.854
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(1.260.030.990)	(832.768.860)
IV. Hàng tồn kho	140		74.193.640	103.238.755
1. Hàng tồn kho	141	10	74.193.640	103.238.755
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.159.520	1.158.828.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	34.739.039	50.910.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.107.918.134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	420.481	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.276.035.791	184.816.337.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.880.250.816	62.898.595.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	74.880.250.816	62.898.595.672
Nguyên giá	222		120.317.651.954	104.166.217.723
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.437.401.138)	(41.267.622.051)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.086.088.420	20.065.671.380
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	40.086.088.420	20.065.671.380
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98.309.696.555	101.852.070.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	98.309.696.555	101.852.070.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		227.359.477.524	198.473.766.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.204.774.776	43.156.753.662
I. Nợ ngắn hạn	310		63.893.274.776	33.395.253.662
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	40.882.143.973	18.094.459.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	7.336.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	556.298.646	211.923.842
4. Phải trả người lao động	314		504.595.599	666.826.738
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	18.047.233.364	10.886.755.404
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.426.323.476	350.644.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.450.000.000	3.150.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.679.718	27.307.562
II. Nợ dài hạn	330		7.311.500.000	9.761.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	7.311.500.000	9.761.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.154.702.748	155.317.013.160
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	156.154.702.748	155.317.013.160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		140.833.570.000	140.833.570.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(127.000.000)	(62.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.460.377	58.384.799
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.655.914.944	821.300.934
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.	421a		-	140.545.157
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.655.914.944	680.755.777
12. Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	422		13.665.757.427	13.665.757.427
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		227.359.477.524	198.473.766.822

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Đào Thị Thanh Thúy

Hoàng Công Doãn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	21.429.968.299	18.754.995.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.429.968.299	18.754.995.155
4. Giá vốn hàng bán	11	21	12.269.802.797	12.292.285.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.160.165.502	6.462.709.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	27.137.963	2.462.139
7. Chi phí tài chính	22	23	1.051.091.770	63.432.154
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.051.091.770	63.432.154
8. Chi phí bán hàng	24	26	-	3.525.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	5.840.054.886	5.199.811.252
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- 26)	30		2.296.156.809	1.198.402.906
10. Thu nhập khác	31	24	223.065.606	1.509.091
11. Chi phí khác	32	25	301.841.821	221.002.414
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(78.776.215)	(219.493.323)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.217.380.594	978.909.583
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	561.465.650	298.153.806
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.655.914.944	680.755.777

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh Thủy

Giám đốc




Hoàng Công Doãn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.763.837.095	19.967.784.668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.268.002.172)	(3.057.040.005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.788.611.131)	(3.994.371.846)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.049.492.663)	(70.765.487)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(594.153.807)	(378.282.851)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.640.157.207	2.078.781.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.314.497.306)	(5.423.950.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.389.237.223	9.122.155.220
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.529.970.342)	(21.146.583.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	909.091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.137.963	2.462.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.502.832.379)	(21.143.211.991)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	12.911.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.150.000.000)	(1.100.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(617.071.454)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.767.071.454)	11.811.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.119.333.390	(209.556.771)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.416.172.352	1.625.729.123
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	2.535.505.742	1.416.172.352

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh Thúy

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 02 năm 2020



Giám đốc



Hoàng Công Doãn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Phát triển Hạ tầng KCN Thái Nguyên là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên) theo Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4601143257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu B, khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của công ty là 140.833.570.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ tám trăm ba ba triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Cho thuê lại đất, hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng và lắp đặt trạm biến áp, đường dây điện đến 35KV);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (sản xuất kết cấu thép xây dựng, khung nhôm kính, inox);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (khoan thăm dò địa chất, khai thác nước ngầm, kiểm định chất lượng công trình xây dựng dân dụng, giáp thông, thủy lợi);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (vườn hoa, cây xanh đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, trang trí đô thị, đài tưởng niệm, tượng, công trình phù điêu);
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (đường, hè phố, cống rãnh, nơi công cộng đô thị trong và ngoài khu công
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (bán buôn hoa, cây cảnh);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng sắt, chì, kẽm, mangan, ti tan, angtimon);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than và nhiên liệu rắn, xăng dầu, khí đốt, dầu mỡ);
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác (sản xuất thiết bị điện quảng cáo, điện trang trí đô thị);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (tư vấn giám sát công tác xây dựng, hoàn thiện công trình giao thông, cầu, đường bộ; Tư vấn khảo sát địa hình công trình xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu, đường bộ; Tư vấn đấu thầu; Tư vấn định giá công trình xây dựng, lập dự toán xây dựng công trình);
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn quản lý dự án đầu tư).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Kỳ này	Năm 2018
- Nhà cửa vật kiến trúc	05-50 năm	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-30 năm	06-30 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm	03-10 năm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản với người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng sẽ được phân loại là ngắn hạn.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	427.699.209	118.838.649
Tiền gửi ngân hàng	1.107.806.533	1.297.333.703
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	-
Cộng	2.535.505.742	1.416.172.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại TNG	634.082.175	636.469.175
Công ty CP Thép Thái Nguyên	1.081.079.001	1.267.860.001
Công ty TNHH CP SX và Gia công kết cấu Thép Thái Nguyên	1.134.036.809	1.270.808.550
Nhà máy Gạch ốp lát Việt Ý	1.746.847.000	2.157.366.000
Đối tượng khác	6.436.868.278	5.796.836.230
Cộng	11.032.913.263	11.129.339.956

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.551.797.610	555.294.850
Viện quy hoạch xây dựng Thái Nguyên	300.000.000	441.639.400
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng số 18	670.000.000	-
Công ty CP XD Vận tải Anh Tú	224.311.000	-
Công ty CP tư vấn Dịch vụ TN-MT và Xây dựng số 6	47.306.450	42.855.450
Công ty TNHH đo đạc và bản đồ Thái Đô	40.000.000	40.000.000
Đối tượng khác	270.180.160	30.800.000
Cộng	1.551.797.610	555.294.850

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	113.902.948	127.322.854
Tạm ứng	73.100.000	72.033.678
Phải thu khác	40.802.948	55.289.176
b. Dài hạn	-	-
Cộng	113.902.948	127.322.854

9. NỢ XẤU (chi tiết tại phụ lục số 01)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	5.106.943	-	6.270.559	-
Công cụ dụng cụ	69.086.697	-	96.968.196	-
Cộng	74.193.640	-	103.238.755	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	34.739.039	50.910.832
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác	34.739.039	50.910.832
b. Dài hạn	98.309.696.555	101.852.070.897
Tiền bồi thường GPMB	96.166.039.345	98.470.877.012
Chi phí khác	2.143.657.210	3.381.193.885
Cộng	98.344.435.594	101.902.981.729

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết tại phụ lục 02)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Mua sắm tài sản cố định

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà điều hành, nhà xưởng cho thuê, máy móc thiết bị	-	15.052.443.636
Cộng	-	15.052.443.636

b. Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bồi thường lô C - Khu An Khánh	1.600.000.000	1.780.000.000
Bồi thường giải phóng mặt bằng	35.843.860.649	-
Hạng mục khác	1.814.177.771	2.204.906.128
Cộng	39.258.038.420	3.984.906.128

c. Sửa chữa lớn tài sản cố định

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động NM XLNT Sông Công	824.000.000	826.260.800
Hạng mục khác	4.050.000	202.060.816
Cộng	828.050.000	1.028.321.616

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và Thương mại TNG	32.591.196.505	32.591.196.505	12.633.301.740	12.633.301.740
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	5.581.476.783	5.581.476.783	-	-
Công ty CP sản xuất CN xây lắp	-	-	1.310.000.000	1.310.000.000
Công ty CP Nhật Anh	1.450.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000
Công ty CP công nghiệp FUJI	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	1.259.470.685	1.259.470.685	1.701.157.640	1.701.157.640
Cộng	40.882.143.973	40.882.143.973	18.094.459.380	18.094.459.380

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (chi tiết tại phụ lục số 03)

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	18.047.233.364	10.886.755.404
Tiền thuê đất trả trước	18.047.233.364	10.886.755.404
b. Dài hạn	-	-
Cộng	18.047.233.364	10.886.755.404

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc bồi thường GPMB của Công ty TNHH Đức Nam Ninh	180.000.000	180.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất	790.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	456.323.476	170.644.611
Cộng	1.426.323.476	350.644.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	2.450.000.000	3.150.000.000
Vay cá nhân	-	1.400.000.000
Vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Sông Công (*)	2.450.000.000	1.750.000.000
b. Vay dài hạn	7.311.500.000	9.761.500.000
Vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Sông Công (*)	7.311.500.000	9.761.500.000
Cộng	9.761.500.000	12.911.500.000

(*) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay số 301387494/2018-HĐCVDADT/NHCT222-HA TANG ngày 25/12/2018, thời hạn vay 84 tháng với lãi suất là 9,4%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là: toàn bộ thiết bị thuộc Modun Hóa lý của Nhà máy xử lý nước thải tại Khu B - Khu Công nghiệp Sông Công và Nhà xưởng, nhà văn phòng, công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản số 22/HDCNTS ngày 22/12/2018 về việc mua bán toàn bộ tài sản gắn liền trên đất Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Trường Tín trên phần diện tích 5.519 m², thuộc giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất số BP 352036.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	139.199.570.000	99%	139.199.570.000	99%
Các cổ đông khác	1.507.000.000	1%	1.572.000.000	1%
Cộng	140.706.570.000	100%	140.771.570.000	100%

20. DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.429.968.299	18.201.675.156
Doanh thu xây lắp	-	553.319.999
Cộng	21.429.968.299	18.754.995.155

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	12.269.802.797	11.792.170.228
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	500.115.754
Cộng	12.269.802.797	12.292.285.982

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.137.963	2.462.139
Cộng	27.137.963	2.462.139

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.051.091.770	63.432.154
Cộng	1.051.091.770	63.432.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền đặt cọc thuê đất	190.000.000	-
Thu nhập khác	33.065.606	1.509.091
Cộng	223.065.606	1.509.091

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	10.193.615
Chi phí khác	301.841.821	210.808.799
Cộng	301.841.821	221.002.414

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	5.840.054.886	5.199.811.252
Chi phí nhân viên quản lý	3.260.642.836	3.265.063.852
Chi phí vật liệu quản lý	45.824.482	18.899.035
Chi phí khấu hao	1.234.161.233	285.610.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.743.132	485.658.893
Chi phí khác	725.683.203	1.144.578.620
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	3.525.000
Chi phí nhân viên	-	3.525.000
Cộng	5.840.054.886	5.203.336.252

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.537.761	223.713.042
Chi phí nhân công	6.109.740.126	6.498.131.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.169.779.087	3.190.517.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.388.705.326	1.146.238.775
Chi phí khác bằng tiền	6.200.915.383	5.936.906.040
Cộng	18.097.677.683	16.995.506.480

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	561.465.650	298.153.806
Điều chỉnh các chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	561.465.650	298.153.806

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập Ban Giám đốc	894.556.299	373.183.908
	894.556.299	373.183.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVICO.

32. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Kế hoạch bán cổ phần năm 2019 và Công văn số 1704/DTKDV-DT2 ngày 22/8/2019 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), SCIC dự kiến bán phần vốn nhà nước tại Công ty trong năm 2019. Theo đó, Công ty đang phối hợp với SCIC và các đơn vị tư vấn để triển khai các thủ tục thực hiện bán phần vốn Nhà nước tại Công ty. Ngoài những thông tin đã trình bày ở trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh Thúy

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Hoàng Công Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B 09-DN

Phụ lục số 01

Đơn vị tính: VND

9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Công ty TNHH Đức Vạn Thông	291.500.000	291.500.000	Trên 3 năm	291.500.000
TN Việt - Trung				204.050.000
Hợp tác xã Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	898.169.800	898.169.800	Trên 3 năm	898.169.800
Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ Vĩnh Thái	70.361.190	70.361.190	Trên 3 năm	-
Cộng	1.260.030.990	1.260.030.990		1.189.669.800
				832.768.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Phụ lục số 02 Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	84.279.354.402	9.500.539.029	9.361.386.110	111.000.000	913.938.182		104.166.217.723
Số tăng trong năm	15.231.773.561	919.660.984	-	-	-		16.151.434.545
- Mua trong năm	14.132.782.652	919.660.984	-	-	-		15.052.443.636
- Tăng từ xây dựng cơ bản	1.098.990.909	-	-	-	-		1.098.990.909
Số giảm trong năm	-	-	314	-	-		314
- Giảm khác	-	-	314	-	-		314
Tại ngày 31/12/2019	99.511.127.963	10.420.200.013	9.361.385.796	111.000.000	913.938.182		120.317.651.954
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2019	37.889.303.802	2.040.776.429	1.141.700.505	71.587.097	124.254.218		41.267.622.051
Số tăng trong năm	2.844.585.355	653.363.172	612.235.656	17.700.000	41.894.904		4.169.779.087
- Khấu hao trong năm	2.844.585.355	653.363.172	612.235.656	17.700.000	41.894.904		4.169.779.087
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-		-
Tại ngày 31/12/2019	40.733.889.157	2.694.139.601	1.753.936.161	89.287.097	166.149.122		45.437.401.138
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2019	46.390.050.600	7.459.762.600	8.219.685.605	39.412.903	789.683.964		62.898.595.672
Tại ngày 31/12/2019	58.777.238.806	7.726.060.412	7.607.449.635	21.712.903	747.789.060		74.880.250.816

Tại ngày 31/12/2019, Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 97.499.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Phụ lục số 03
Đơn vị tính: VND

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

c. Bảng biến động tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.655.943.047	4.656.363.528	420.481
Cộng	-	4.655.943.047	4.656.363.528	420.481
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	470.083.233	138.278.060	331.805.173
Thuế thu nhập cá nhân	3.600.000	122.333.811	86.524.302	39.409.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.153.806	561.465.650	594.153.807	174.465.649
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.170.036	128.319.510	118.871.231	10.618.315
Cộng	211.923.842	1.282.202.204	937.827.400	556.298.646



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09-DN

Phụ lục số 04
Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	140.833.570.000	(62.000.000)	21.311.636	370.731.626	13.665.757.427	154.829.370.689
Lãi trong năm trước	-	-	-	680.755.777	-	680.755.777
Tăng khác	-	-	37.073.163	-	-	37.073.163
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(111.219.489)	-	(111.219.489)
Giảm khác	-	-	-	(118.966.980)	-	(118.966.980)
Tại ngày 31/12/2018	140.833.570.000	(62.000.000)	58.384.799	821.300.934	13.665.757.427	155.317.013.160
Tại ngày 01/01/2019	140.833.570.000	(62.000.000)	58.384.799	821.300.934	13.665.757.427	155.317.013.160
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.655.914.944	-	1.655.914.944
Tăng khác	-	(65.000.000)	68.075.578	-	-	3.075.578
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(617.074.200)	-	(617.074.200)
Giảm khác	-	-	-	(204.226.734)	-	(204.226.734)
Tại ngày 31/12/2019	140.833.570.000	(127.000.000)	126.460.377	1.655.914.944	13.665.757.427	156.154.702.748

(*) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại ngày 31/12/2019 là 13.665.757.427 đồng, bao gồm:

- Khoản tiền 5.196.000.000 đồng là kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản của UBND tỉnh Thái Nguyên năm 2016 theo Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 14/12/2015. Theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên số 2984/QĐ-UBND ngày 7/11/2016, Công ty đã sử dụng một phần kinh phí trên để góp vốn điều lệ còn thiếu theo đúng phương án cổ phần hóa được phê duyệt với số tiền là 795.800.957 đồng, Công ty đã ghi tăng vốn điều lệ với số tiền tương ứng.
- Khoản tiền 9.265.558.384 đồng tương ứng với giá trị chênh lệch giữa Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Giá trị quyết toán của Hàng mục "San nền và hệ thống thoát nước lộ D và lô E trong diện tích 21,74 ha thuộc khu CN Sông Công I giai đoạn II - Mục Bồi thường hỗ trợ GPMB diện tích 21,74 ha đợt 3 và đợt 4" theo Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Dự án Hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I. Hiện tại, Công ty đang xem xét làm việc với các bên có liên quan để xử lý vấn đề nêu trên.

